

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Trụ sở chính: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại: (08) 37505555 – ext: 183

Fax: (08) 37505577

Người thực hiện công bố thông tin: Hồ Ngọc Cảnh

Địa chỉ: Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q Bình Tân, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0908419093

Fax: (08) 37505577

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ Quý 4 năm 2015;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 04/02/2016 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 04 tháng 02 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



HỒ NGỌC CẢNH



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2015

Ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 35

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:

Ngày

Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 01 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 07 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyễn	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Lý Văn Dũ	Thành viên
Ông Tạ Hoàng Sơn	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Văn Thành Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Cảnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Cổ Gia Thọ.
Ông Võ Văn Thành Nghĩa được Ông Cổ Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015


VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		689.820.935.822	630.590.552.930
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4	392.910.555.920	293.241.297.803
111	1. Tiền		129.910.555.920	51.241.297.803
112	2. Các khoản tương đương tiền		263.000.000.000	242.000.000.000
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		85.103.286.406	177.003.318.760
131	1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	5.1	67.751.033.898	165.127.047.179
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	13.393.025.664	8.312.055.266
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.959.226.844	3.564.216.315
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>	7	209.030.194.438	157.824.738.453
141	1. Hàng tồn kho		222.468.048.690	173.652.942.679
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.437.854.252)	(15.828.204.226)
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		2.776.899.058	2.521.197.914
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.395.259.429	2.090.088.422
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.381.639.629	431.109.492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		360.371.170.969	275.789.511.031
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		692.700.128	90.266.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	692.700.128	90.266.500
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		135.831.590.474	128.679.672.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	103.977.887.799	97.398.133.084
222	Nguyên giá		324.967.578.079	303.703.414.595
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(220.989.690.280)	(206.305.281.511)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.853.702.675	31.281.539.562
228	Nguyên giá		48.667.062.826	43.572.106.826
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.813.360.151)	(12.290.567.264)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		6.505.835.232	5.923.140.901
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.505.835.232	5.923.140.901
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	139.669.810.624	130.391.812.096
251	1. Đầu tư vào công ty con		119.500.000.000	109.500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.685.000.000	30.685.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.515.189.376)	(9.793.187.904)
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		77.671.234.511	10.704.618.888
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	68.711.621.222	2.040.297.209
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	8.959.613.289	8.664.321.679
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.050.192.106.791	906.380.063.961


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		380.365.900.053	289.414.793.557
310	I. Nợ ngắn hạn		318.526.484.952	257.474.480.628
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	72.603.047.286	54.532.210.674
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.319.493.013	2.673.168.111
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.342.011.345	10.962.853.873
314	4. Phải trả người lao động		6.962.426.493	6.356.088.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	20.025.259.208	16.959.284.571
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	31.710.871.028	15.555.002.283
320	7. Vay ngắn hạn	18	164.323.400.676	145.395.888.546
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.239.975.903	5.039.983.966
330	II. Nợ dài hạn		61.839.415.101	31.940.312.929
338	1. Vay dài hạn	18	43.881.628.801	15.967.242.929
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	17.957.786.300	15.973.070.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	669.826.206.738	616.965.270.404
410	I. Vốn chủ sở hữu		669.826.206.738	616.965.270.404
411	1. Vốn cổ phần		294.714.640.000	267.924.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.714.640.000	267.924.260.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		128.217.023.000	128.217.023.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		78.290.097.498	63.550.321.702
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.604.446.240	157.273.665.702
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		59.047.872.669	65.882.580.816
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		109.556.573.571	91.391.084.886
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.050.192.106.791	906.380.063.961


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc


Ngày 01 tháng 02 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	261.417.102.528	224.914.907.406	1.029.096.924.056	899.598.034.953
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(6.211.519.951)	(3.148.546.597)	(18.555.689.568)	(14.185.400.839)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	255.205.582.577	221.766.360.809	1.010.541.234.488	885.412.634.114
11	4. Giá vốn hàng bán		(160.479.785.446)	(148.609.732.568)	(630.353.866.071)	(588.464.745.938)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		94.725.797.131	73.156.628.241	380.187.368.417	296.947.888.176
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	4.662.510.586	3.722.073.192	16.305.829.082	10.747.408.636
22	7. Chi phí tài chính	21	(5.029.281.035)	(2.840.697.383)	(15.888.111.578)	(13.048.683.482)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.721.547.569)	(2.381.409.711)	(9.654.608.156)	(11.284.801.850)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(15.948.818.256)	(13.431.588.295)	(57.140.374.189)	(41.261.774.675)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(38.312.446.041)	(30.346.968.350)	(130.349.363.718)	(111.598.044.251)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.097.762.385	30.259.447.405	193.115.348.014	141.786.794.404
31	11. Thu nhập khác	23	958.343.923	2.459.496.151	4.174.286.898	7.134.024.554
32	12. Chi phí khác	23	(544.015.827)	(226.318.099)	(857.696.417)	(333.445.019)
40	13. Lợi nhuận khác		414.328.096	2.233.178.052	3.316.590.481	6.800.579.535
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.512.090.481	32.492.625.457	196.431.938.495	148.587.373.939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.2	(7.185.713.876)	(6.702.137.902)	(45.478.097.522)	(35.189.942.472)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.3	(2.556.960.114)	(757.933.195)	295.291.610	1.322.643.978
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.769.516.491	25.032.554.360	151.249.132.583	114.720.075.445


Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập


Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng


Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc



Ngày 01 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.512.090.481	32.492.625.457	196.431.938.495	148.587.373.939
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
02	Khấu hao và hao mòn		7.698.651.913	6.858.679.953	28.794.842.975	27.211.808.029
03	Các khoản dự phòng		(2.977.527.961)	1.082.306.429	(1.668.348.502)	4.204.005.689
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		304.661.149	(74.609.872)	304.661.149	(74.609.866)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.809.420.331)	(3.935.865.989)	(12.992.002.304)	(11.335.688.713)
06	Chi phí lãi vay	21	2.721.547.569	2.381.409.711	9.654.608.156	11.284.801.850
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.450.002.820	38.804.545.689	220.525.699.969	179.877.690.928
09	Giảm các khoản phải thu		15.431.934.526	14.455.996.582	90.062.140.450	45.666.354.304
10	Tăng hàng tồn kho (Giảm) tăng các khoản phải trả		(12.888.696.124)	(5.240.629.235)	(48.815.106.011)	(863.164.495)
12	Giảm chi phí trả trước		1.781.406.049	975.271.381	3.132.735.345	(2.224.955.410)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.672.452.408)	(2.385.176.083)	(9.696.410.862)	(11.596.506.063)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(15.540.734.192)	(13.209.261.682)	(45.502.593.183)	(28.979.216.314)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(246.980.364)	-	(26.387.791.312)	(17.785.839.102)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.988.659.682	36.401.077.283	209.135.126.350	176.591.230.522
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.896.242.948)	(13.033.817.006)	(107.899.812.555)	(25.977.819.273)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		671.495.705	2.433.543.003	2.133.414.551	7.450.969.814
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		4.699.295.333	2.828.172.138	13.119.826.317	8.095.798.708
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.525.451.910)	(7.772.101.865)	(102.646.571.687)	(13.431.050.751)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
33	Tiền thu từ đi vay		101.708.118.393	110.011.271.613	422.887.965.406	410.206.484.363
34	Tiền chi trả nợ vay		(108.102.185.954)	(117.329.199.767)	(376.089.335.733)	(435.213.757.526)
36	Chi trả cổ tức		(5.266.800)	-	(53.577.839.575)	(11.646.293.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.399.334.361)	(7.317.928.154)	(6.779.209.902)	(36.653.566.863)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VND Ni

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		8.063.873.411	21.311.047.264	99.709.344.761	126.506.612.908
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		384.886.769.153	271.948.429.296	293.241.297.803	166.752.863.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(40.086.644)	(18.178.757)	(40.086.644)	(18.178.757)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	392.910.555.920	293.241.297.803	392.910.555.920	293.241.297.803



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh:</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần 5	Ngày 5 tháng 7 năm 2011
Điều chỉnh lần 6	Ngày 11 tháng 8 năm 2011
Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 12 năm 2012
Điều chỉnh lần 8	Ngày 23 tháng 9 năm 2013
Điều chỉnh lần 9	Ngày 21 tháng 11 năm 2013
Điều chỉnh lần 10	Ngày 30 tháng 01 năm 2015
Điều chỉnh lần 11	Ngày 31 tháng 07 năm 2015

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 tới Công ty được áp dụng trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính riêng năm này như đã trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Quyền sử dụng đất không được trích hao mòn vì có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 12 tháng 8 năm 2015 trong thời hạn 35 năm. Theo thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

39
C
C
T
T
H
/T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi số của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

33
TY
AN
ON
101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	401.049.347	594.115.125
Tiền gửi ngân hàng	129.509.506.573	50.647.182.678
Các khoản tương đương tiền (*)	263.000.000.000	242.000.000.000
TỔNG CỘNG	392.910.555.920	293.241.297.803

(*) Các khoản tương đương tiền trình bày tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)	50.991.483.888	149.946.119.156
Phải thu bên thứ ba	16.759.550.010	15.180.928.023
TỔNG CỘNG	67.751.033.898	165.127.047.179

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Trả trước cho các bên khác	13.393.025.664	6.293.895.122
- Nguyễn Thị Anh Đào	9.764.880.000	-
- Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	1.841.358.009	1.884.666.242
- Các khoản trả trước khác	1.786.787.655	4.409.228.880
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	2.018.160.144
TỔNG CỘNG	13.393.025.664	8.312.055.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.624.023.026	645.676.100
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.042.537.215	341.561.599
Phải thu bảo hiểm xã hội	100.156.060	-
Phải thu khác	1.192.510.543	2.576.978.616
	3.959.226.844	3.564.216.315
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	692.700.128	90.266.500
TỔNG CỘNG	4.651.926.972	3.654.482.815

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	125.884.487.031	74.241.820.690
Thành phẩm	52.155.910.446	51.973.005.084
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.502.535.627	25.884.883.103
Hàng mua đang đi trên đường	19.116.868.672	20.661.310.148
Công cụ, dụng cụ	807.019.412	784.015.120
Hàng hóa	1.001.227.502	107.908.534
TỔNG CỘNG	222.468.048.690	173.652.942.679
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.437.854.252)	(15.828.204.226)
GIÁ TRỊ THUẬN	209.030.194.438	157.824.738.453

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Số đầu năm	(15.828.204.226)	(11.615.913.937)
Dự phòng trích lập trong năm	(12.330.566.280)	(9.592.002.921)
Sử dụng dự phòng trong năm	14.720.916.254	5.379.712.632
Số cuối năm	(13.437.854.252)	(15.828.204.226)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31 tháng 12 năm 2015	VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	1.071.555.000	1.669.281.358
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	321.456.140	278.332.563
Công cụ, dụng cụ	<u>2.248.289</u>	<u>142.474.501</u>
	<u>1.395.259.429</u>	<u>2.090.088.422</u>
Dài hạn		
Thuê đất	67.038.522.320	-
Công cụ, dụng cụ	<u>1.673.098.902</u>	<u>2.040.297.209</u>
	<u>68.711.621.222</u>	<u>2.040.297.209</u>
TỔNG CỘNG	<u>70.106.880.651</u>	<u>4.130.385.631</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện quyền sử dụng đất được ghi nhận như tiền thuê đất trả trước như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 18, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khuôn	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	70.557.001.326	120.173.246.601	14.871.697.281	7.875.115.752	90.226.353.635	303.703.414.595
Mua trong năm	71.764.478	16.852.258.622	1.078.200.000	1.354.718.700	6.169.045.295	25.525.987.095
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	2.979.016.775	-	-	4.972.559.889	7.951.576.664
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.939.972.703)	-	(33.095.238)	(7.240.332.334)	(12.213.400.275)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	70.628.765.804	135.064.549.295	15.949.897.281	9.196.739.214	94.127.626.485	324.967.578.079
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	273.767.397	75.890.579.376	7.699.968.008	4.193.694.224	72.241.181.251	160.299.190.256
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(19.740.956.423)	(87.869.013.917)	(10.023.002.323)	(5.985.873.774)	(82.686.435.074)	(206.305.281.511)
Khấu hao trong năm	(2.904.725.748)	(14.456.199.051)	(1.352.513.581)	(1.091.451.168)	(5.021.807.048)	(24.826.696.596)
Thanh lý, nhượng bán	-	4.059.635.500	-	33.095.238	6.049.357.089	10.142.287.827
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(22.645.682.171)	(98.265.377.468)	(11.375.515.904)	(7.044.229.704)	(81.658.885.033)	(220.989.690.280)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	50.816.044.903	32.304.232.684	4.848.694.958	1.889.241.978	7.539.918.561	97.398.133.084
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	47.983.083.633	36.799.171.827	4.574.381.377	2.152.509.510	12.468.741.452	103.977.887.799
<i>Trong đó:</i>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	8.356.352.117	19.982.206.928		132.358.084		28.470.917.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Khác	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9.847.625.000	33.241.503.426	367.000.000	115.978.400	43.572.106.826
Mua trong năm	-	5.094.956.000	-	-	5.094.956.000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.847.625.000	38.336.459.426	367.000.000	115.978.400	48.667.062.826
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	3.548.838.733	367.000.000	115.978.400	4.031.817.133
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	(1.175.864.496)	(10.631.724.368)	(367.000.000)	(115.978.400)	(12.290.567.264)
Khấu hao trong năm	-	(4.522.792.887)	-	-	(4.522.792.887)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(1.175.864.496)	(15.154.517.255)	(367.000.000)	(115.978.400)	(16.813.360.151)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.671.760.504	22.609.779.058	-	-	31.281.539.562
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.671.760.504	23.181.942.171	-	-	31.853.702.675
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Khuôn đang chế tạo	1.704.801.002	3.313.293.233
Xây dựng cơ bản	4.204.262.664	-
Thiết bị đang lắp đặt	596.771.566	1.498.222.668
Công nghệ chuyển giao đang phát triển	-	1.111.625.000
TỔNG CỘNG	<u>6.505.835.232</u>	<u>5.923.140.901</u>

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	119.500.000.000	109.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.2)	<u>30.685.000.000</u>	<u>30.685.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>150.185.000.000</u>	<u>140.185.000.000</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(10.515.189.376)</u>	<u>(9.793.187.904)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>139.669.810.624</u>	<u>130.391.812.096</u>

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	%	Giá trị	%	Giá trị
	sở hữu	VNĐ	sở hữu	VNĐ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100	69.500.000.000	100	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100	20.000.000.000	100	20.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	100	<u>20.000.000.000</u>	100	<u>10.000.000.000</u>
ĐẦU TƯ THUẬN		<u>119.500.000.000</u>		<u>109.500.000.000</u>

14
ÔNG
PH
ĐC
N LI
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2005. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường Số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010. TLNTS có trụ sở chính tại Tầng 2 Lô 9B, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam ("TLTS") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0309489650 do Sở KH&ĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009. TLTS có trụ sở chính tại số 19 - 21 Lô B, Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0401708745 do Sở KH&ĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Lô 07 - Khu B1, Đường Hà Huy Tập, Phường Thanh Xuân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh văn phòng phẩm.

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	<u>(10.515.189.376)</u>	<u>(9.793.187.904)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>20.169.810.624</u>	<u>20.891.812.096</u>

748
 TY
 AN
 NG
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	200.000	25.000.000.000	200.000	25.000.000.000
Quý đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	500.000	3.565.000.000	500.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	152.000	1.520.000.000	152.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	75.000	600.000.000	75.000	600.000.000
TỔNG CỘNG		<u>30.685.000.000</u>		<u>30.685.000.000</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Phải trả các bên khác	63.194.074.853	50.434.031.393
- Premec SA	6.554.028.483	5.793.997.304
- Phải trả các bên khác	56.640.046.370	44.640.034.089
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	9.408.972.433	4.098.179.281
TỔNG CỘNG	<u>72.603.047.286</u>	<u>54.532.210.674</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	31 tháng 12 năm 2014	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 25.2)	7.210.209.537	45.478.097.522	(45.502.593.183)	7.185.713.876
Thuế nhập khẩu	1.834.832.427	10.068.434.851	(9.594.085.150)	2.309.182.128
Thuế GTGT	967.496.790	44.534.654.760	(42.355.755.171)	3.146.396.379
Thuế thu nhập cá nhân	950.315.119	12.855.167.033	(13.104.763.190)	700.718.962
TỔNG CỘNG	<u>10.962.853.873</u>	<u>112.936.354.166</u>	<u>(110.557.196.694)</u>	<u>13.342.011.345</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.382.352.356	360.001.000
Lương tháng 13	10.550.302.210	8.900.206.407
Phí bảo trì phần mềm SAP	1.339.235.496	905.943.155
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	401.314.875	66.937.710
Chi phí lãi vay	455.404.493	497.207.199
Khác	5.896.649.778	6.228.989.100
TỔNG CỘNG	<u>20.025.259.208</u>	<u>16.959.284.571</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Cổ tức phải trả	29.505.649.225	13.423.385.800
Kinh phí công đoàn	652.075.323	695.750.323
Khác	1.553.146.480	1.435.866.160
TỔNG CỘNG	<u>31.710.871.028</u>	<u>15.555.002.283</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả các bên khác</i>	<i>16.255.517.028</i>	<i>8.529.841.283</i>
<i> Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>15.455.354.000</i>	<i>7.025.161.000</i>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn là trợ cấp thôi việc phải trả như được trình bày trong Thuyết minh số 3.12.

18. VAY

	31 tháng 12 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
		VNĐ
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	154.645.753.076	139.845.888.546
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	9.677.647.600	5.550.000.000
	<u>164.323.400.676</u>	<u>145.395.888.546</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	43.881.628.801	15.967.242.929
TỔNG CỘNG	<u>208.205.029.477</u>	<u>161.363.131.475</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12	Giá trị	Thời hạn trả nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5, 7, 9 và 10)
	năm 2015	nguyên tệ			
	VND	Đô la Mỹ		(%/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	70.872.839.680		Từ ngày 12 tháng 02 năm 2016 đến ngày 25 tháng 05 năm 2016	4,9 – 5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng
Ngân hàng Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	21.291.396.145		Từ ngày 11 tháng 01 năm 2016 đến ngày 25 tháng 04 năm 2016	4,85 – 5,73	Khoản phải thu, thành phẩm, nhà cửa và vật kiến trúc, và được bảo lãnh bởi Chủ tịch Cổ Gia Thọ
	13.858.149.141	615.644	Từ ngày 05 tháng 01 năm 2016 đến ngày 04 tháng 02 năm 2016	1,9 - 2,4	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	38.690.731.341		Từ ngày 25 tháng 01 năm 2016 đến ngày 28 tháng 06 năm 2016	4,9 – 5,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
	9.932.636.769	441.254	Từ ngày 22 tháng 02 năm 2016 đến ngày 02 tháng 05 năm 2016	2,0	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc
TỔNG CỘNG	154.645.753.076	1.056.898			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015 VNĐ</i>	<i>Thời hạn trả nợ</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	18.559.276.401	16 lần hàng quý từ ngày 25 tháng 9 năm 2015 đến ngày 25 tháng 9 năm 2019	8,0 - 8,5	Máy móc và thiết bị
	35.000.000.000	16 lần hàng quý từ ngày 19 tháng 8 năm 2016 đến ngày 25 tháng 9 năm 2020	7,0	Các quyền tài sản tại Lô 8-10, đường số 8, KCN Tân Tạo mở rộng
TỔNG CỘNG	<u>53.559.276.401</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>9.677.647.600</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>43.881.628.801</i>			

Công ty sử dụng tiền vay đáp ứng mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

						VNĐ
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	232.979.150.000	128.217.023.000	27.587.484.350	24.306.580.906	133.967.662.307	547.057.900.563
Cổ phiếu phát hành trong năm	34.945.110.000	-	-	-	(34.945.110.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	114.720.075.445	114.720.075.445
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(25.045.170.500)	(25.045.170.500)
Phân phối lợi nhuận	-	-	5.828.128.223	5.828.128.223	(11.656.256.446)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.935.535.104)	(14.935.535.104)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.832.000.000)	(4.832.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>267.924.260.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>33.415.612.573</u>	<u>30.134.709.129</u>	<u>157.273.665.702</u>	<u>616.965.270.404</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	267.924.260.000	128.217.023.000	33.415.612.573	30.134.709.129	157.273.665.702	616.965.270.404
Trình bày lại (<i>Thuyết minh số 28</i>)	-	-	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được phân loại lại)	267.924.260.000	128.217.023.000	63.550.321.702	-	157.273.665.702	616.965.270.404
Cổ phiếu phát hành trong năm	26.790.380.000	-	-	-	(26.790.380.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	151.249.132.583	151.249.132.583
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(69.660.103.000)	(69.660.103.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.739.775.796	-	(14.739.775.796)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.688.093.249)	(23.688.093.249)
Thù lao và thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>294.714.640.000</u>	<u>128.217.023.000</u>	<u>78.290.097.498</u>	<u>-</u>	<u>168.604.446.240</u>	<u>669.826.206.738</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	267.924.260.000	232.979.150.000
Tăng trong năm	26.790.380.000	34.945.110.000
Số cuối năm	294.714.640.000	267.924.260.000
Cổ tức công bố		
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>		(34.945.110.000)
<i>Cổ tức thanh toán bằng tiền</i>	(69.660.103.000)	(25.045.170.500)
Cổ tức đã trả	(53.577.839.575)	(11.646.293.700)

19.3 Vốn cổ phần

	Năm 2015	Năm 2014
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	29.471.464	26.792.426
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.471.464	26.792.426
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.471.464	26.792.426

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	1.029.096.924.056	899.598.034.953
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	992.017.554.134	872.764.613.488
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	37.079.369.922	26.833.421.465
Các khoản giảm trừ doanh thu	(18.555.689.568)	(14.185.400.839)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thành phẩm bị trả lại</i>	(18.512.512.592)	(14.093.822.853)
<i>Hàng hóa bị trả lại</i>	(43.176.976)	(91.577.986)
Doanh thu thuần	1.010.541.234.488	885.412.634.114
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	973.505.041.542	858.670.790.635
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	37.036.192.946	26.741.843.479
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	805.256.755.380	743.981.730.808
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	205.284.479.108	141.430.903.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.774.904.925	9.185.719.099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.415.924.157	1.387.078.671
Cổ tức được chia	115.000.000	100.001.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	74.609.666
TỔNG CỘNG	16.305.829.082	10.747.408.636

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	9.654.608.156	11.284.801.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.206.840.801	1.772.166.232
Trích (hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư	722.001.472	(8.284.600)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	304.661.149	-
TỔNG CỘNG	15.888.111.578	13.048.683.482

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí bán hàng	57.140.374.189	41.261.774.675
- Chi phí tiếp thị và hội chợ	38.269.009.134	28.503.123.759
- Chi phí nhân viên	10.766.572.696	6.012.378.003
- Khác	8.104.792.359	6.746.272.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	130.349.363.718	111.598.044.251
- Chi phí nhân viên	78.706.527.282	69.220.231.129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.709.090.474	31.891.601.772
- Chi phí khấu hao	12.093.613.889	8.331.818.310
- Khác	2.840.132.073	2.154.393.040
TỔNG CỘNG	187.489.737.907	152.859.818.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập khác	4.174.286.898	7.134.024.554
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	1.069.623.084	648.942.864
Thu từ cho thuê	624.000.000	661.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	102.097.379	2.049.968.614
Khác	2.378.566.435	3.774.113.076
Chi phí khác	(857.696.417)	(333.445.019)
Khác	(857.696.417)	(333.445.019)
GIÁ TRỊ THUẬN	3.316.590.481	6.800.579.535

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	474.655.075.683	432.533.976.444
Chi phí nhân công	193.882.759.287	159.367.781.768
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	29.349.489.483	27.919.933.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	131.236.236.577	120.536.493.173
TỔNG CỘNG	829.123.561.030	740.358.184.792

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.574.151.085	34.794.717.691
Chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(96.053.563)	395.224.781
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(295.291.610)	(1.322.643.978)
TỔNG CỘNG	45.182.805.912	33.867.298.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.431.938.495	148.587.373.939
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Các chi phí không được khấu trừ	5.423.507.622	3.658.416.668
Thay đổi chi phí trả trước ngắn hạn	4.314.380.000	-
Thay đổi dự phòng phải trả dài hạn	1.984.716.300	1.270.046.383
Thay đổi chi phí phải trả	1.457.681.540	507.053.658
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	48.358.224	22.627.751
Cổ tức nhận được	(115.000.000)	(100.001.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.390.349.974)	4.212.290.289
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	207.155.232.207	158.157.807.688
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	45.574.151.085	34.794.717.691
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.210.209.537	999.483.379
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(96.053.563)	395.224.781
Thuế TNDN đã trả trong năm	(45.502.593.183)	(28.979.216.314)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.185.713.876	7.210.209.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>	<i>Năm 2015</i>	<i>Năm 2014</i>
Dự phòng phải trả dài hạn	3.591.557.260	3.514.075.400	77.481.860	279.410.204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.687.570.850	3.482.204.930	(794.634.080)	926.703.864
Chi phí phải trả	1.803.910.501	1.663.611.612	140.298.889	111.551.805
Chi phí trả trước ngắn hạn	862.876.000	-	862.876.000	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.698.678	4.429.737	9.268.941	4.978.105
Tài sản thuế hoãn lại	<u>8.959.613.289</u>	<u>8.664.321.679</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>295.291.610</u>	<u>1.322.643.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những nghiệp vụ trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015		Năm 2014	
			Giá trị VND	Giá trị VND		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	757.685.370.906	706.546.320.889		
		Phí sử dụng hệ thống SAP	508.560.000	508.560.000		
		Thu từ cho thuê Mua hàng	480.000.000	480.000.000		
		Chi phí thuê kho	1.340.537.744	645.155.333		
		Chi phí khác	-	465.343.380		
				66.240.000		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	32.701.932.455	32.001.515.855		
		Bán thành phẩm, nguyên vật liệu	13.944.922.465	7.339.802.112		
		Bán tài sản cố định	1.782.446.529	1.703.831.858		
		Phí sử dụng hệ thống SAP	783.456.000	783.456.000		
				10.000.000		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	47.939.688.330	29.820.772.208		
		Bán thành phẩm	25.022.314.707	21.375.702.296		
		Thu từ cho thuê	72.000.000	72.000.000		
		Góp vốn	10.000.000.000	3.000.000.000		
		Bán công cụ, dụng cụ	-	22.000.000		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	8.604.147.302	8.719.905.511		
		Thu từ cho thuê	72.000.000	72.000.000		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	36.530.837.000	13.133.997.000		
		Cổ phiếu thưởng	14.050.320.000	-		
		Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	18.326.500.000		
		Cổ tức đã trả	21.075.483.000	6.108.836.000		

01
 CỘ
 CỘ
 TẬP
 HIỆU
 N-7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

26. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>31 tháng 12</i>	<i>31 tháng 12</i>
			<i>năm 2015</i>	<i>năm 2014</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Bán thành phẩm	35.759.070.724	137.101.260.569
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Bán thành phẩm	7.974.030.296	7.986.343.871
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	4.107.829.147	3.080.633.136
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	Công ty con	Bán thành phẩm	3.150.553.721	1.777.881.580
			50.991.483.888	149.946.119.156
<i>Trả trước cho người bán</i>				
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	-	2.018.160.144
<i>Phải trả người bán</i>				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	(6.990.144.838)	(4.054.656.007)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	(2.132.889.270)	(37.821.842)
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con	Mua hàng hóa	(285.938.325)	(5.701.432)
			(9.408.972.433)	(4.098.179.281)
<i>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	(15.455.354.000)	(7.025.161.000)
<i>Các giao dịch với các bên liên quan khác</i>				
Chi tiết các khoản thù lao và tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát như sau:				
			Năm 2015	Năm 2014
Thù lao và các chi phí liên quan			5.040.000.000	4.832.000.000

46
VQ
PH
ĐC
TL
PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Năm 2015	Năm 2014
Đến 1 năm	3.187.703.400	4.151.457.855
Từ 1 đến 5 năm	-	2.356.103.400
TỔNG CỘNG	3.187.703.400	6.507.561.255

28. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO THÔNG TƯ 200

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	VNĐ		
	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (được trình bày lại)
Bảng cân đối kế toán riêng			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.576.978.616	987.237.699	3.564.216.315
Tài sản ngắn hạn khác	987.237.699	(987.237.699)	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	-	90.266.500	90.266.500
Tài sản dài hạn khác	90.266.500	(90.266.500)	-
Quỹ đầu tư phát triển	33.415.612.573	30.134.709.129	63.550.321.702
Quỹ dự phòng tài chính	30.134.709.129	(30.134.709.129)	-
Phải trả dài hạn khác	15.973.070.000	(15.973.070.000)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	15.973.070.000	15.973.070.000
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng			
Thu nhập khác	10.048.433.619	(2.914.409.065)	7.134.024.554
Chi phí khác	(3.247.854.084)	2.914.409.065	(333.445.019)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng			
Giảm các khoản phải thu	45.599.195.304	67.159.000	45.666.354.304
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	67.159.000	(67.159.000)	-

48
TỶ
ÁN
AN
DN
50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Hiện nay Công ty đang tiến hành để phát hành 8.841.439 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Việc phát hành đã được phê duyệt thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2016/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2016.

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Bùi Thị Cẩm Loan
Người lập



Hồ Ngọc Cảnh
Kế toán trưởng



Võ Văn Thành Nghĩa
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 02 năm 2016



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 11.16/CV-TL

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh trong
BCTC Công ty mẹ quý 4 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 09 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo Công ty mẹ quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ quý 4 năm 2015 đạt 30.770 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước là 5.737 triệu đồng, tương đương tăng 22,9%.

Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2015 đạt 255.206 triệu đồng, tăng 15,1% so với quý 4 năm 2014.
- Giá nguyên vật liệu nhựa giảm (ảnh hưởng bởi giá dầu giảm) giúp giá thành sản xuất trong quý 4 giảm, tỉ lệ lãi gộp tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân chính đã giúp cho lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2015 trong báo cáo Công ty mẹ tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



HỒ NGỌC CẢNH